

TỪ VỰNG VỀ CÁC KHỚP NỐI

Giới thiệu

Các khớp nối (đầu gối, khuỷu tay, cổ tay...) nối một phần của thân thể bạn với một phần khác. Có rất nhiều thành ngữ, biểu thị và tục ngữ mà ám chỉ đến các khớp nối. Ví dụ, Molly nói với Alice "Ooh, **getting your knuckles rapped by matron?**" - Ô, *bạn sẽ bị Matron mắng há?* - mà có nghĩa là Molly nghĩ rằng Matron sẽ nói một cách giận dữ với Alice bởi vì cô ta phạm lỗi.

Dưới đây là một số các thành ngữ thông dụng sử dụng các khớp nối.

Cổ

neck and neck

rất ngang sức trong một cuộc thi đấu, mỗi người đều có cơ hội thắng cuộc như nhau

After their presentations, Jack and Michelle were **neck and neck**. Then it was all down to the interview to decide which one would get the job.

Sau buổi thuyết trình, Jack và Michelle đều ngang sức nhau. Sau đó phần phỏng vấn sẽ quyết định ai sẽ được tuyển dụng vào vị trí đó.

breathe down someone's neck

gần ai đó, giám sát họ và theo dõi mọi thứ họ thực hiện

Even if your teenagers tell you you're **breathing down their necks**, it's important you know what they're up to and where they're going. So don't be afraid to ask.

Ngay cả những đứa con thiếu niên nói rằng bạn theo dõi chúng rất kỹ, quan trọng là bạn biết chúng sẽ làm gì và chúng sẽ đi đâu. Vì thế hãy hỏi chúng.

Vai

head and shoulders above

người thắng cuộc rõ ràng, giỏi hơn rất nhiều

His paintings are much better than everyone else's in the competition. His work is clearly **head and shoulders above** all the other entries.

Những bức tranh của anh ta thì ấn tượng hơn bất kỳ bức tranh nào trong cuộc thi. Tranh của anh ta thì rõ ràng đẹp hơn tất cả những ứng cử khác.

shoulder the responsibility / blame / burden

chấp nhận cái gì đó mà khó khăn hoặc tội tệ

When it became clear the Finance Minister had been taking bribes, the Prime Minister sacked him and then **shouldered the blame** and handed in her own resignation.

Khi sự việc rõ ràng là Bộ trưởng Tài chính đã nhận hối lộ, Thủ tướng đã cách chức ông ta và sau đó nhận trách nhiệm và đưa ra giấy từ chức của mình.

Khuỷu tay

give someone the elbow

chấm dứt một mối quan hệ tình cảm với ai đó

I wanted to settle down with Ben and have kids but he said he wasn't ready. So I **gave him the elbow** and the very next day, I met this nice man in the office called Jim. And that's how I met your father!

Mẹ muốn lập gia đình với Ben và sinh con cái nhưng ông ta nói chưa sẵn sàng. Vì thế mẹ đã chấm dứt với ông ta và sau đó, mẹ đã gặp một người đàn ông tốt tại văn phòng có tên là Jim. Và thế là sao mẹ đã gặp cha của con!

More power to your elbow!

một thành ngữ mà chúng ta sử dụng để biểu thị sự khen ngợi hoặc khâm phục cho ai đó

You're really packing in your dull office job and heading off around the world? **More power to your elbow!**

Bạn thật sự chăm dứt công việc văn phòng buồn tẻ và đi du hành vòng quanh thế giới? Thật khâm phục bạn.

Khuyết tật tay

rap someone's knuckles / rap someone over the knuckles

nói chuyện một cách trịnh trọng với ai đó, theo cách nghiêm trọng hoặc tức giận, bởi vì bạn không đồng tình về hành động của họ

The boss **rapped his knuckles** for being late twice this week. He'd better be a bit more punctual if he's serious about wanting promotion.

Sếp đã cảnh cáo anh ta về việc đi trễ 2 lần trong tuần này. Anh ta nên đi đúng giờ hơn nếu anh ta thật sự muốn thăng chức

near the knuckle (thân thiện)

về tình dục và giống như vậy mà gây khó chịu người khác

Nearly everyone thought he was funny but Marie thought some of his jokes were a bit **near the knuckle**.

Mọi người đều nghĩ rằng anh ta hài hước nhưng Marie cho rằng vài câu chuyện của anh ta hơi dung tục.

Hông

hip

thời trang

I can't keep up with you young people. One minute short skirts are **hip**, the next they're out of style.

Mẹ không thể bắt kịp với con, những thanh niên. Một phút váy ngắn là thời trang, sau đó nó lỗi thời

Hip, hip hooray / hurray!

một biểu lộ mà được phát ra, thường bởi 1 nhóm người trong cùng một thời gian, biểu lộ sự đồng tình với ai đó hoặc chúc mừng họ

Three cheers for Anita on her 21st birthday. Hip, hip, hooray!

Ba lần nâng cốc chúc mừng Anita vào ngày sinh nhật lần 21.

Đầu gối

at your mother's knee

khi bạn còn nhỏ

I learned that song **at my mother's knee**. I loved singing it with her when I was young.

Tôi học bài hát này khi tôi còn nhỏ. Tôi thích hát bài này với mẹ khi tôi còn trẻ.

be knee-high to a grasshopper

rất nhỏ hoặc còn trẻ

She was really talented, even as a child. She's been able to sing and dance since she **was knee-high to a grasshopper**.

Cô ta thật sự có năng khiếu, ngay khi còn nhỏ. Cô ta đã hát và nhảy múa từ khi cô ta còn rất nhỏ.